

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023
cho ngân sách các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chợ Mới**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Chợ Mới về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương huyện Chợ Mới năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5165/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Chợ Mới năm 2023,

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 206/TTr-TCKH ngày 26/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 (theo phụ lục đính kèm) cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chợ Mới.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 được giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo:

1. Tiếp tục thực hiện các quy định về tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023 từ: Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2022 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023.

2. Chủ động bố trí kinh phí chi trả các khoản nợ (nếu có) theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách cho con người, kinh phí hoạt động thường xuyên và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được UBND huyện giao. Thực hiện tiết kiệm triệt để, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định. Chỉ đề xuất bổ sung khi thực sự cần thiết và đảm bảo nguồn.

4. Trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2023, trường hợp thu ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao do nguyên nhân khách quan, phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt giảm các nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện giao đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình trước ngày 31/12/2022, kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện Quyết định dự toán ngân sách.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được giao nhằm hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước, cũng như quản lý chi tiêu ngân sách địa phương đúng pháp luật, triệt để tiết kiệm và có hiệu quả.

Điều 5. Phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với ngân sách các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện Chợ Mới.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 7. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận :

- Như Điều 7;
- TT. HU, HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

(Kèm theo Phụ lục)

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Cù Minh Trọng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI

Biểu số 01



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

ĐƠN VỊ: UBND XÃ NHƠN MỸ

(Kèm theo Quyết định số 5407/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Chợ Mới)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung thu	DỰ TOÁN NĂM 2023
	THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN	3.673,00
1	Thuế phi nông nghiệp	11,00
2	Lệ phí trước bạ	309,00
3	Thu phí & Lệ phí	114,00
	- Lệ phí môn bài	34,00
	- Phí và lệ phí khác	80,00
4	Thu khác	3.239,00
	- Thu dịch vụ đồ	2.780,00
	- Thu dịch vụ chợ	109,00
	- Thu phạt ATGT	200,00
	- Thu phạt hành chính khác	150,00
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP	8.756,00
I	Thu từ kinh tế địa bàn	3.673,00
II	Thu trợ cấp từ ngân sách huyện	5.083,00
1	- Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên	5.083,00
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	-
		8.756,00



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Chợ Mới)

Đơn: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Nhơn Mỹ	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
A	Chi cân đối ngân sách	8.756	2.915	5.841
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	85	61	24
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản			
II	Chi Thường xuyên	8.364	2.915	5.449
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	0	0	0
2	Chi Sự nghiệp Văn xã:	209	0	209
	a. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	74	0	74
	- Chi sự nghiệp giáo dục (49 trđ/xã)	49		49
	- Chi sự nghiệp đào tạo (25 trđ/xã)	25		25
	b. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, tuyên truyền (61 trđ/xã) (văn hóa, thông tin 39 trđ/xã; truyền thanh 22 trđ/xã)	61		61
	c. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: (25 trđ/xã)	25		25
	d. Chi đảm bảo xã hội	49		49
	- Chi đảm bảo xã hội (49 trđ/xã)	49		49
3	Chi quản lý hành chính	6.013	2.915	3.098
3.1	Chi quản lý nhà nước	3.245	1.779	1.466
chi tiết	- Sổ biên chế được giao (bao gồm Quân sự)	22		
	+ Số CB chuyên trách và công chức	15		
	+ Số CB không chuyên trách (bao gồm Phó CHT quân sự để tính hoạt động theo định mức)	7		
	- Sổ biên chế có mặt	19		
	+ Số CB chuyên trách và công chức	13		
	+ Số CB không chuyên trách	6		
	- Sổ biên chế chưa có mặt	3		
	+ Số CB chuyên trách và công chức (hệ số lương 2,34)	2		
	+ Số CB không chuyên trách	1		
	a. Chi theo định mức	1.779	1.779	0
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	749	749	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	169	169	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, trách nhiệm, PC thâm niên nghề	225	225	
	- PC Chính phủ, trợ cấp ĐP (CB không chuyên trách)	166	166	
	- Các khoản đóng góp 17% (BHXH 14%, BHYT 3%), (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	15	15	
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (B/C chưa có mặt)	103	103	
	+ Tiền lương	84	84	
	+ Các khoản đóng góp 22,5% / 17%	19	19	
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (16trđ/bc x biên chế được giao)	317	317	
	Tiết kiệm 10%	35	35	
	b. Chi hoạt động áp	930	0	930
	- Tiền lương (trưởng ấp kiêm bí thư chi bộ ấp, hệ số: 2,0, Trưởng ban CTMT: hệ số 1,0)	590		590
	- Các khoản đóng góp 25% (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	98		98
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (22trđ/ấp)	218		218

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Tiết kiệm 10%	24		24
	c. Các khoản chi đặc thù	402	0	402
	- PC Đại biểu HĐND (PC hệ số 0,3 x 1.490), bao gồm BHYT ĐB không lương	163		163
	- PC kiêm nhiệm các ban HĐND, tổ trưởng tổ đại biểu tại huyện	46		46
	- Hoạt động đặc thù HĐND theo NQ 08 (100trđ/xã)	100		100
	- Chi từ sách PL (7trđ/xã)	7		7
	- Xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư xã, ấp	86		86
	+ Xã, thị trấn 20trđ/xã	20		20
	+ Ấp 6trđ/ấp	66		66
	d. Các khoản chi khác	134	0	134
	- Chi hòa giải + tổ hoà giải	21		21
	- Chi cán bộ đầu mối (440 ngđ/người/tháng x 12 tháng x 2 người)	11		11
	- Chi công tác tiếp dân (tạm cấp 15 trđ/xã)	15		15
	- Chi tổ tự quản (300 ngàn/tổ/năm)	75		75
	- Chi trang phục bộ phận một cửa (2 bộ/người x 1trđ/bộ x 6người)	12		12
3.2	Chi khối Đảng	817	525	292
	- Sổ biên chế được giao	6		
	+ Sổ CB Chuyên trách	3		
	+ Sổ CB không Chuyên trách	3		
	- Sổ biên chế có mặt	5		
	+ Sổ CB Chuyên trách	2		
	+ Sổ CB không Chuyên trách	3		
	- Sổ biên chế chưa có mặt	1		
	+ Sổ CB Chuyên trách	1		
	+ Sổ CB không Chuyên trách	0		
	a. Chi theo định mức	525	525	0
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	141	141	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	32	32	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, trách nhiệm, PC thâm niên nghề	56	56	
	- Phụ cấp Chính phủ, trợ cấp địa phương	110	110	
	- Các khoản đóng góp 17% (BHXH 14%, BHYT 3%), (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	9	9	
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (chưa có mặt)	51	51	
	+ Tiền lương	42	42	
	+ Các khoản đóng góp 22,5%, 17%	9	9	
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (21trđ/bc)	113	113	
	Tiết kiệm 10%	13	13	
	b. PC Đảng Ủy viên	80		80
	c. Hỗ trợ HD Ban dân vận (10 trđ/xã/năm)	10		10
	d. Chế độ đặc thù theo QĐ 545 của Tỉnh ủy (100trđ/xã)	100		100
	e. Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh (20trđ/xã)	20		20
	f. KP HD đảng bộ cơ sở theo QĐ 99 (30trđ/xã)	30		30
	g. Xây dựng quy chế dân chủ cơ sở (12tr/xã/năm)	12		12
	h. KP Đề án 02 (20trđ/xã)	20		20
	i. Thông tin tuyên truyền miệng (20trđ/xã)	20		20
3.3	Chi Mặt trận, đoàn thể, hội khác	1.663	611	1.052
	3.3.1. Mặt trận tổ quốc Việt Nam	167	143	24

STT	Nội dung chi	Nhơn Mỹ	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	Số biên chế được giao	2		
	+ Số CB Chuyên trách	1		
	+ Số CB không Chuyên trách	1		
	Số biên chế có mặt	2		
	+ Số CB Chuyên trách	1		
	+ Số CB không Chuyên trách	1		
	Số biên chế chưa có mặt	0		
	+ Số CB Chuyên trách	0		
	+ Số CB không Chuyên trách	0		
	* Chi theo định mức	143	143	0
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	45	45	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	10	10	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, PC thâm niên nghề	11	11	
	- phụ cấp Chính phủ, trợ cấp địa phương	42	42	
	- Các khoản đóng góp 17% (BHXH 14%, BHYT 3%), (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	3	3	
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (chưa có mặt)	0	0	
	+ Tiền lương		0	
	+ Các khoản đóng góp 22,5%, 17%		0	
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (16trđ/bc)	29	29	
	Tiết kiệm 10%	3	3	
	- Chi BTTND, GSĐTCC (12trđ/ban x 2)	24		24
	3.3.2. Các Đoàn thể, hội khác	1.496	468	1.028
	Số biên chế được giao	7		
	+ Số CB Chuyên trách	4		
	+ Số CB không Chuyên trách	3		
	Số biên chế có mặt	7		
	+ Số CB Chuyên trách	4		
	+ Số CB không Chuyên trách	3		
	Số biên chế chưa có mặt	0		
	+ Số CB Chuyên trách	0		
	+ Số CB không Chuyên trách	0		
	a. Chi theo định mức	576	468	108
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ, TNVK (có mặt)	172	172	
	- Các khoản đóng góp 22,5%	39	39	
	- Các loại phụ cấp: kiêm nhiệm, công vụ, trách nhiệm, PC thâm niên nghề	42	42	
	- PC Chính phủ, trợ cấp ĐP	108	108	
	- Các khoản đóng góp 17% (BHXH 14%, BHYT 3%), (CB không chuyên trách (phụ cấp CP: 1,0))	9	9	
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (chưa có mặt)	0	0	
	+ Tiền lương		0	
	+ Các khoản đóng góp 22,5%, 17%		0	
	- Chi hoạt động theo định mức 90% (14trđ/bc)	88	88	
	Tiết kiệm 10%	10	10	
	- Thù lao CT NCT, CT HCTĐ (1,5 x 2 x 1,49 tr/đ x 12 tháng)	54		54
	- Thù lao CT hội KH, PCT NCT, PCT HCTĐ - nếu có	54		54
	b. Chi hỗ trợ hội khuyến học xã (9 trđ/năm), (Hội CTĐ, NCT 12tr/năm)	21		21
	c. Chi hỗ trợ các hội ở xã (5 hội x 6 trđ/năm)	30		30
	d. Vì sự tiến bộ phụ nữ + Bình đẳng giới	30		30



STT	Nội dung chi	Đơn vị	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	e. KP hoạt động thanh niên (theo số liệu huyện đoàn gửi: 4.537 hs x 10.000đ x 80%)	28		28
	f. PC 5 đoàn thể ở ấp	811	0	811
	- (HS 4 người 0,6 + 1 người 0,5 + 1 người 1,0 mức 1,49trđ) x số ấp	767		767
	- Chi hỗ trợ tiền tết	44		44
3.4	Chi khác hành chính	288	0	288
	- Chi đối ứng 5% thu quỹ vì người nghèo (số tiền theo dự toán x 5%)	42		42
	- Chi hỗ trợ tổ chức các ngày lễ (27/7, 18/5, 20/11, ...) (*)	50		50
	- Tuyên truyền bạo lực gia đình	10		10
	- Tuyên truyền dân vận khéo, tổ dân vận (9 tổ-6 xã)	12		12
	- Chi hỗ trợ kinh phí đại hội NK 2023-2028: Hội Nông dân xã (10trđ/xã)	10		10
	- Kinh phí giám sát, phản biện xã hội (15 trđ/xã)	15		15
	- Chi hỗ trợ kinh phí đại hội Đại hội Công đoàn (10trđ/xã)	10		10
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (15 trđ/xã)	15		15
	- Chi hoạt động thường xuyên, kinh phí kiểm tra chống dịch; kiểm tra hành lang lộ giới, sông, kênh rạch; các hoạt động khoản đặc thù khác, mua sắm phần mềm...	76		76
	- Kinh phí mua sắm máy vi tính + máy in			0
	- Kinh phí mua sắm, nâng cấp phần mềm, sửa chữa thường xuyên khác	40		40
	- Kinh phí đường truyền Internet phòng họp trực tuyến (660ngđ/tháng)	8		8
4	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	1.767	0	1.767
4.1	Chi An ninh	730	0	730
	Số lượng được giao	22		
	+ Số Phó CA			
	+ Số Chiến sĩ	22		
	Số lượng có mặt	12		
	+ Số Phó CA			
	+ Số Chiến sĩ	12		
	Số lượng chưa có mặt	10		
	+ Số Phó CA	0		
	+ Số Chiến sĩ	10		
	* Chi theo định mức	215	0	215
	- Chi tiền lương ngạch bậc, chức vụ (có mặt)	215		215
	- Các khoản đóng góp 25%			0
	- Tiền lương, các khoản đóng góp (chưa có mặt)			0
	- Các khoản đóng góp 25%			
	* KP hoạt động theo QĐ 30 (5 triệu/tháng)	60		60
	* Phụ cấp QĐ 30 (theo BC có mặt)	164		164
	* Chi hỗ trợ bếp ăn tập thể theo BC có mặt (TTCM, ML: 3trđ/tháng)	131		131
	* Chi hỗ trợ tiền tết	10		10
	* Chi mua sắm, sửa chữa, hoạt động khác (100trđ/xã)	100		100
	* Chi công tác an ninh trật tự(*)	50		50
4.2	Chi Quốc phòng	1.037	0	1.037
	Số lượng được giao	14		
	+ Số Phó QS	2		

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Trong đó:	
			Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
	+ Số lượng chiến sĩ (trọng điểm 12 người; không trọng điểm 9 người)	12		
	Số lượng có mặt	14		
	+ Số Phó QS	2		
	+ Số Chiến sĩ	12		
	Số lượng chưa có mặt	0		
	+ Số Phó QS	0		
	+ Số Chiến sĩ	0		
	* Chi theo định mức	558	0	558
	- Chi phụ cấp hằng tháng, PC thâm niên Phó chỉ huy trưởng BCHQS xã	72		72
	- Các khoản đóng góp 25%	9		9
	- Chi phụ cấp chức vụ CHT, CTV, CHP, PCTV BCHQS xã	20		20
	- Chi phụ cấp đặc thù Phó chỉ huy trưởng BCHQS xã, chỉ huy dân quân cơ động, dân quân thường trực (50% x PC hằng tháng, PC chức vụ, PC thâm niên)	22		22
	- Trợ cấp ngày công lao động (tính 22 ngày/tháng) chiến sĩ quân sự xã	378		378
	- Hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho dân quân TT	57		57
	* Hỗ trợ kinh phí huấn luyện; tuyển quân; phụ cấp, trợ cấp DQTV, hoạt động đặc thù quốc phòng 250tr/xã	250		250
	* KP tiết kiệm tân binh (theo số lượng tân binh giao)	12		12
	* Chi hỗ trợ tiền ăn theo Luật DQTV (65.000đ/ngày, tính 22 ngày/tháng)	206		206
	* Chi hỗ trợ tiền tết	11		11
5	Chi khác ngân sách	375	0	375
	- Chi xử phạt ATGT (phần địa phương hưởng (50% trên số thu phạt)	100		100
	- Chi công tác chống bạo loạn, xử phạt VPHC (40% thu phạt HC)	60		60
	@ Các khoản khác	215	0	215
	- Chúc thọ người cao tuổi (70, 75, 80, 85, 95, trên 100)	156		156
	- KP khung khen, bằng chúc thọ người cao tuổi (30ngđ/người)	9		9
	- Chi hỗ trợ khác	50		50
III	Chi sự nghiệp môi trường (1% chi thường xuyên)	84		84
IV	Chi Khác (0,5% chi thường xuyên)	42	0	42
V	Chi khen thưởng (1% chi thường xuyên)	84		84
VI	Chi Dự phòng (2%) - theo dự toán tính giao	182		182
B	Chi từ nguồn thu để lại	0		0
	Cộng tổng chi	8.756	2.915	5.841



1000